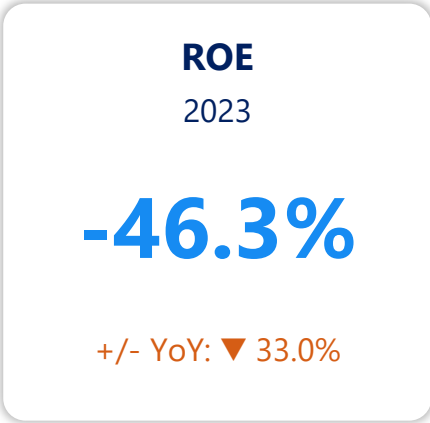
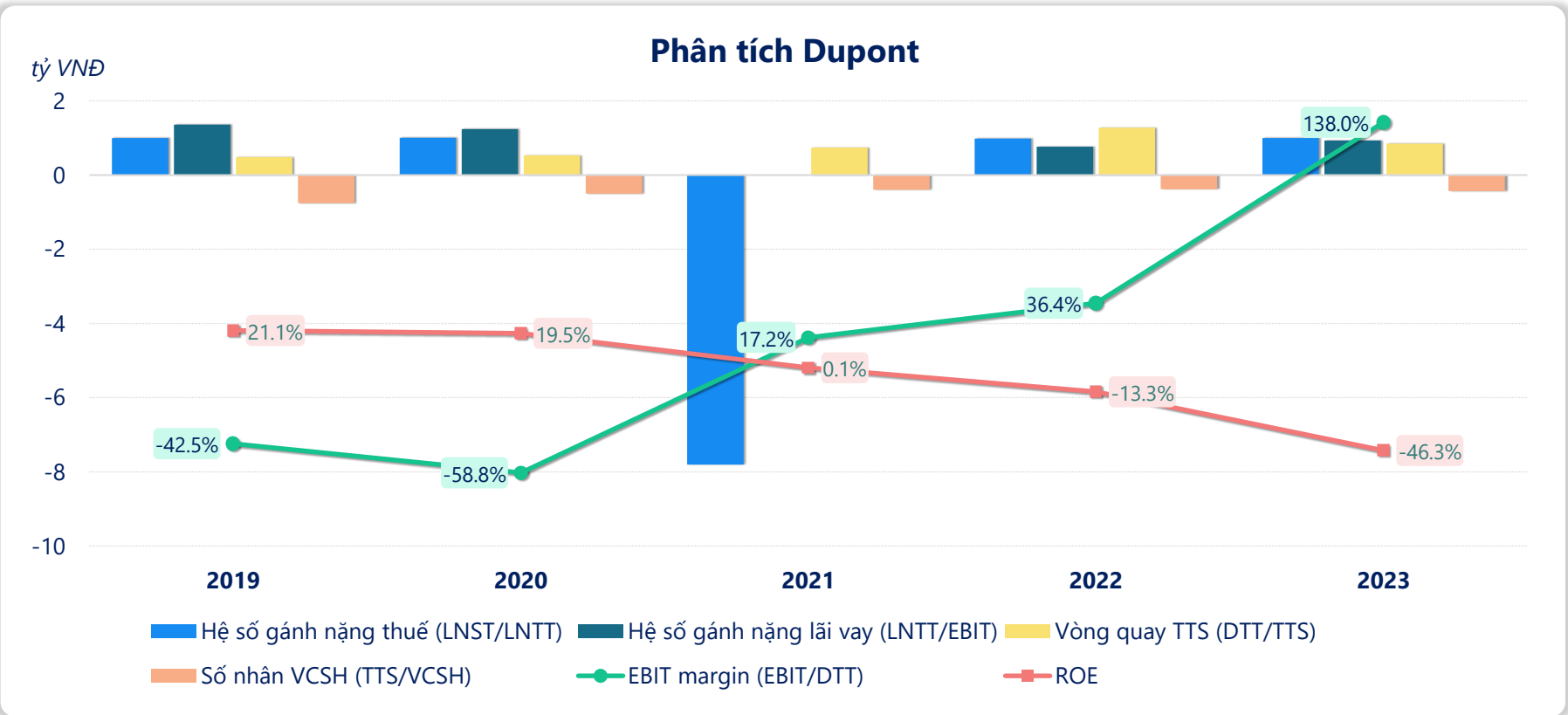
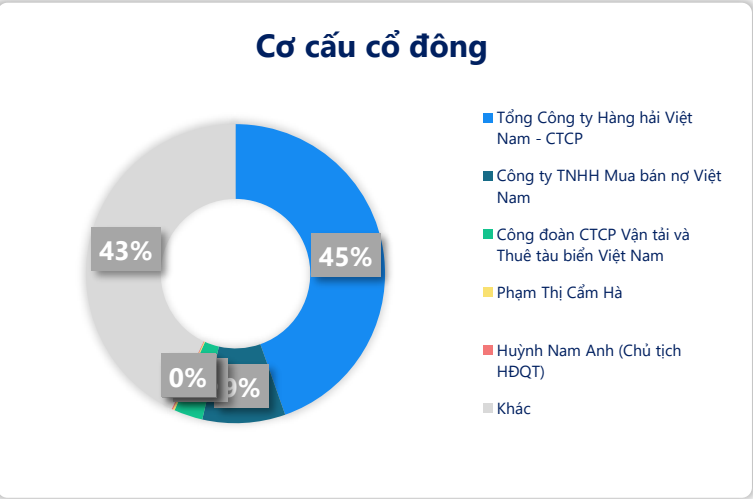


CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (UPCOM: VST)

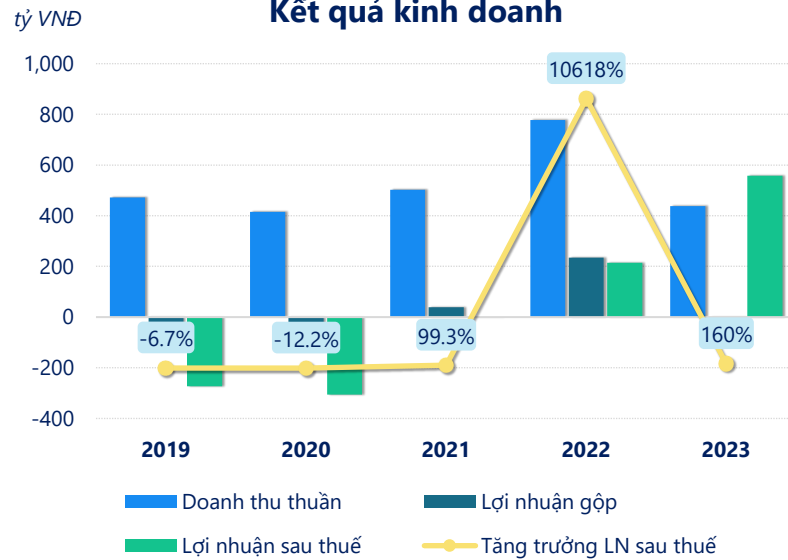
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	2,600
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 4,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
Số lượng CPLH (CP)	66,999,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,355
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.69
EPS	8,325
P/E	0.3

	YTD	1T	3T	6T
VST	-7.1%	-10.3%	-16.1%	-35.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

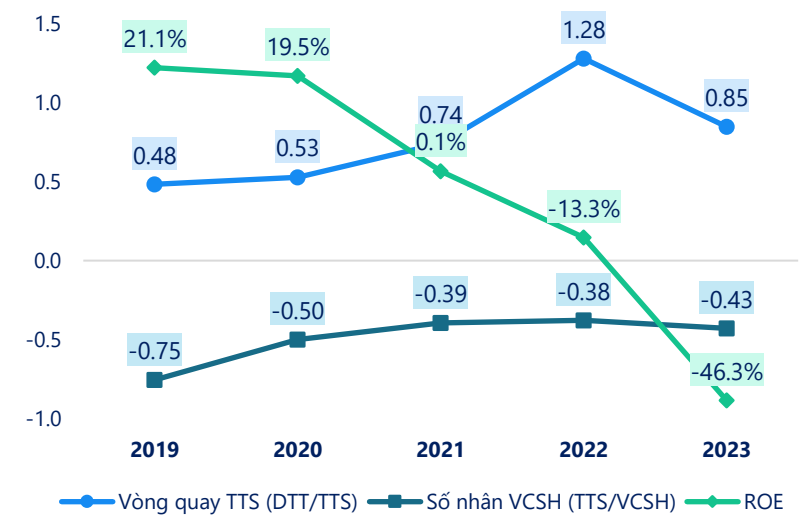


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **138%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.93**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

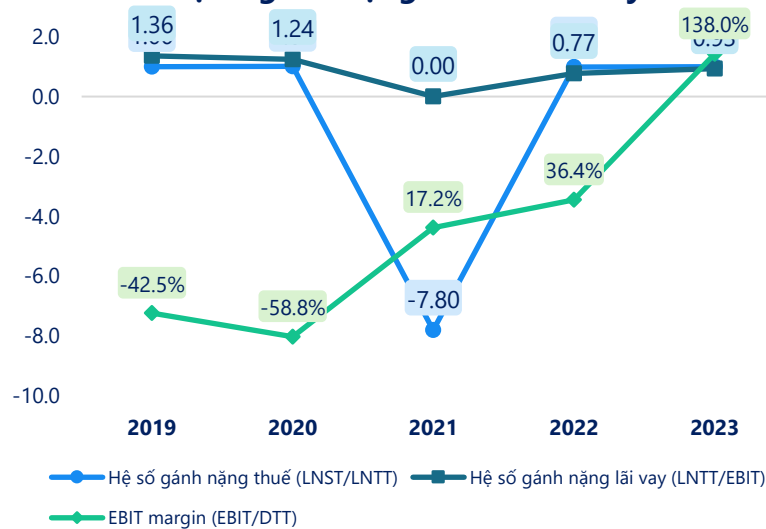
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VST** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 43.7%** chỉ còn **437.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 160%** đạt **557.8** tỷ đồng.

ROE bằng **-46.3%** cho thấy công ty đang gặp vấn đề về hiệu quả hoạt động, có thể do vấn đề quản lý vốn, chi phí hoạt động tăng cao hoặc cơ cấu vốn không hiệu quả.

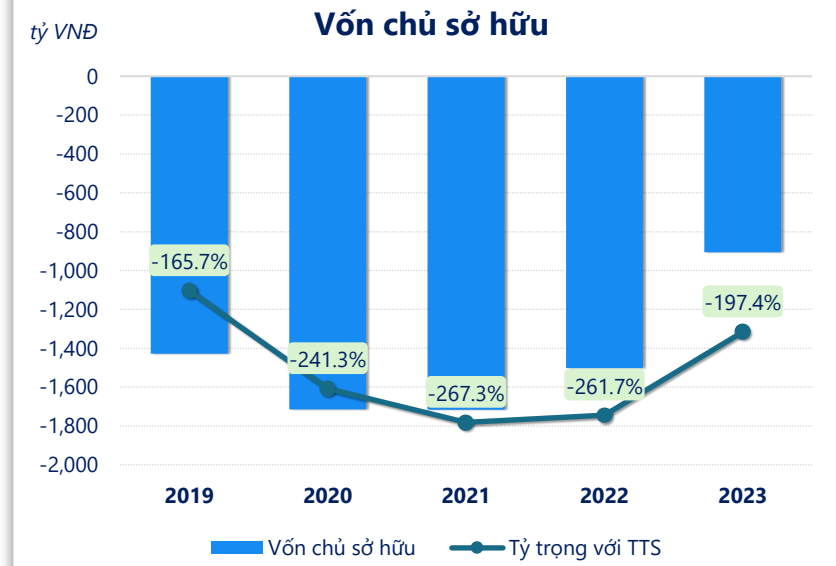
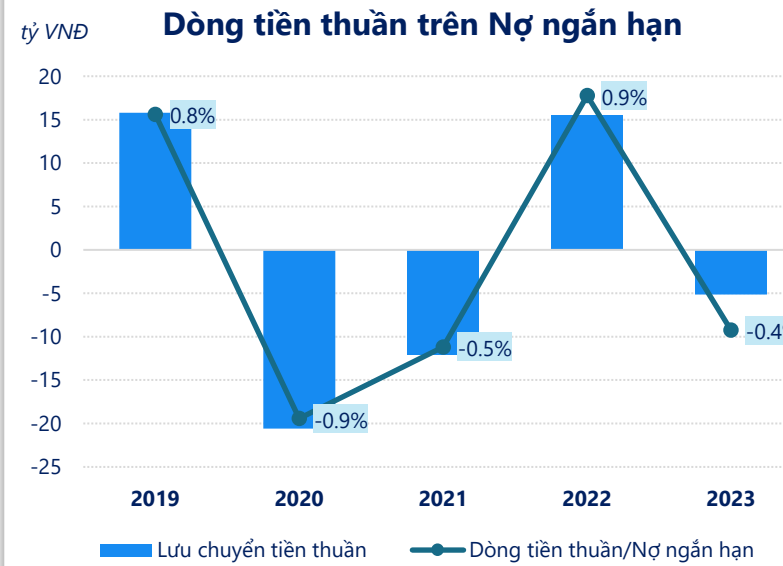
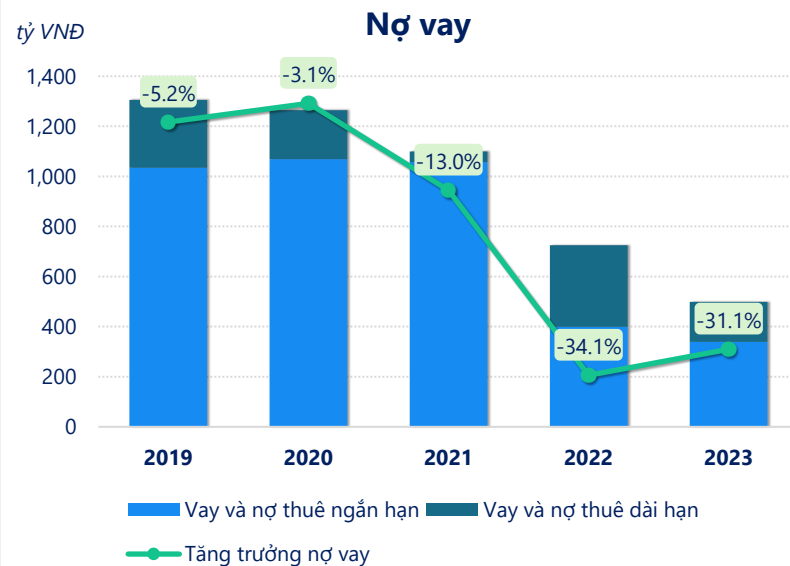
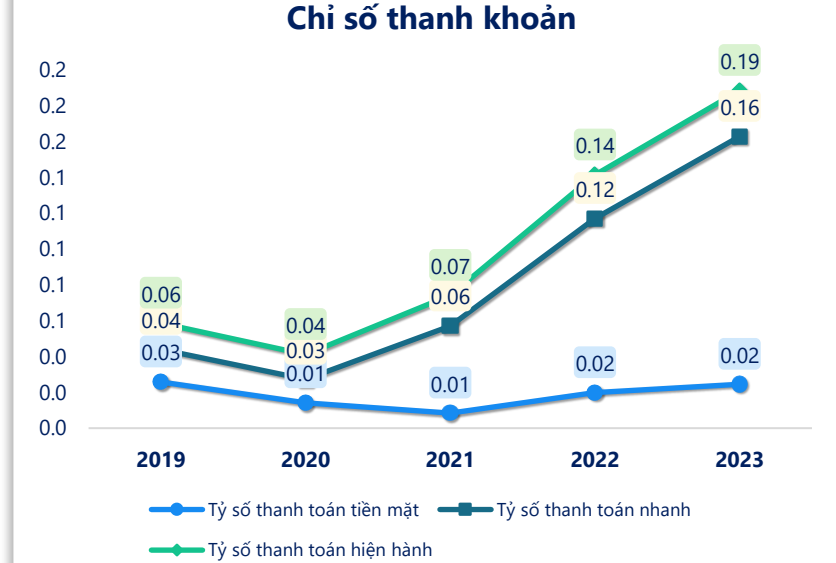
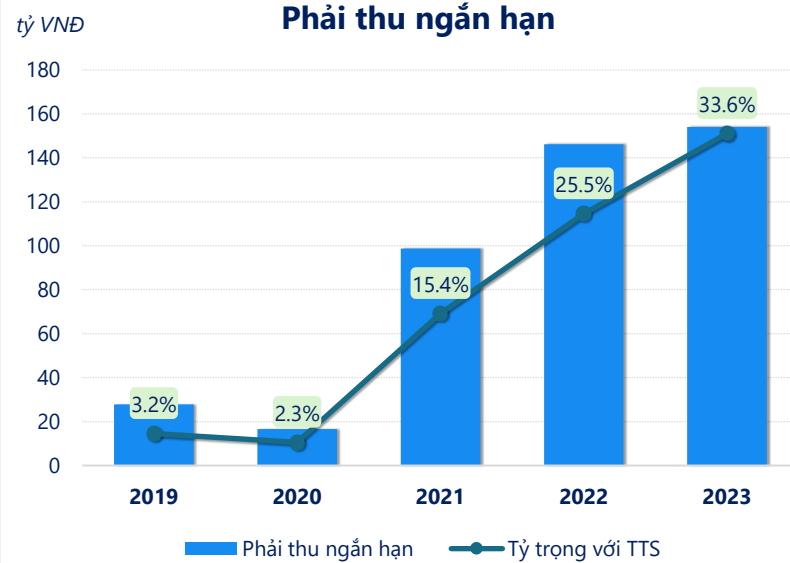
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.85**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **-0.43** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	459	574	-20.1%
Tài sản ngắn hạn	226	246	-8.4%
Tiền và tương đương tiền	29.3	34.5	-15.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	154	146	5.4%
Hàng tồn kho	30.7	42.3	-27.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.5	23.3	-50.6%
Tài sản dài hạn	233	328	-28.9%
Phải thu dài hạn	23.2	23.2	0.0%
Tài sản cố định	181	264	-31.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.63	1.04	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.7	38.0	-29.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,365	2,076	-34.3%
Nợ ngắn hạn	1,196	1,742	-31.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	399	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.5	18.2	-31.0%
Nợ dài hạn	168	334	-49.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	160	326	-51.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-906	-1,502	39.7%
Vốn chủ sở hữu	-906	-1,502	39.7%
Vốn điều lệ	670	630	6.3%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	471	415	502	778	438
Giá vốn hàng bán	508	530	463	544	446
Lợi nhuận gộp	-36.1	-114	39.2	234	-8.12
Doanh thu HĐTC	4.39	4.02	10.7	18.1	7.18
Chi phí TC	77.8	61.0	88.3	94.1	50.4
Chi phí lãi vay	71.9	58.4	86.0	65.5	43.5
LN trong công ty LKLD	-0.71	-0.61	-0.17	0	0
Chi phí bán hàng	3.24	2.37	6.87	12.3	5.59
Chi phí QLDN	30.8	28.5	24.8	28.9	30.9
LN thuần từ HĐKD	-144	-203	-70.3	117	-87.8
Lợi nhuận khác	-128	-100	70.6	100	648
LN trước thuế	-272	-303	0.26	217	560
Lợi nhuận sau thuế	-272	-306	-2.04	215	558
LNST của CĐ cty mẹ	-272	-306	-2.04	215	558

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.4	28.2	41.1	315	16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.2	-30.6	-14.6	33.1	77.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-106	-18.3	-38.6	-332	-99.8
Tiền đầu kỳ	36.1	51.8	31.5	19.4	34.5
Lưu chuyển tiền thuần	15.8	-20.6	-12.1	15.5	-5.14
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	0.19	0.05	-0.45	-0.07
Tiền cuối kỳ	51.8	31.5	19.4	34.5	29.3